

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 18-11-2019.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Võ Thị Lệ Giang -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 25/2019/TLPT-HNGĐ ngày 08/10/2019 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Như T, sinh năm 1991 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Trần Thủy T, sinh năm 1991, có mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh B

Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Thủy T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Đoàn Như T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Đoàn Như T và anh Trần Thủy T đăng ký kết hôn vào ngày 26/11/2018 tại UBND thị trấn V, huyện V, tỉnh B và bắt đầu sống chung từ ngày 17/01/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống chung với cha, mẹ chồng chị ở Khu phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh B. Trong thời gian 03 tháng, chị đã nhận ra sự gia trưởng và độc đoán của anh T. Cụ thể:

Trước khi cưới, anh T nói với chị là cưới tôi về hai vợ chồng cùng nhau phát triển cửa hàng tạp hóa. Nhưng cưới về rồi, anh T chỉ cho chị biết giá bán một số ít mặt hàng dù chị đã nhiều lần đề nghị anh ghi giá trên sản phẩm để chị dễ bán nhưng anh đã không làm. Cho đến tận bây giờ, có nhiều mặt hàng chị vẫn chưa biết giá, vì vậy việc bán hàng rất khó khăn. Cuối cùng chị mới hiểu ra anh T cố ý làm như vậy là để chị phụ thuộc nhiều vào anh ấy, trở thành một kẻ ăn bám, thành ô-sin làm việc nhà. Điều này đối với chị là một sự xúc phạm bởi vì trước khi lấy chồng chị có công việc làm ăn ổn định tại G;

Trước khi cưới, anh T bàn bạc với chị rằng khi về sống chung, chị sẽ giúp anh quản lý tài chính vì chuyên môn của chị là kế toán. Nhưng thật ra chị chỉ là người đếm giúp tiền cho anh T mà thôi. Bởi vì chuyện tiền bạc anh T toàn quyền quyết định: Anh cho ai mượn, mượn bao nhiêu, họ có khả năng trả không, chị đều không biết. Thậm chí tiền mà chị đếm xong, cất trong tủ có khóa lại vẫn bị mất mà anh T bảo anh không lấy;

Trước khi cưới, anh T nhiều lần nhậu nhẹt say xỉn khiến chị rất khó chịu và muốn từ hôn. Nhưng anh ấy hứa hẹn, cam kết là từ giờ sẽ không nhậu nữa. Nhưng sau khi cưới, anh T vẫn tính nết tật nấy không thay đổi gì. Cách đây khoảng 01 tháng anh T nhậu say đến mức đi tiểu trong phòng ngủ. Chuyện này đã làm chị mất niềm tin ở con người anh.

- Trước khi cưới anh T tỏ ra rất quan tâm, yêu thương và lo lắng cho chị. Nhưng sau khi cưới về anh rất độc đoán và gia trưởng. Anh T không tôn trọng chị, không thèm để ý đến suy nghĩ cảm nhận của chị, cũng không thèm nghe chị nói. Đỉnh điểm có lần chị bị ốm nặng sốt gần 41°C, cả người đau nhứt, cổ họng bỏng rát. Mẹ chồng bảo chị: *“Mẹ con về hưu rồi cũng rảnh con về nhà cho mẹ con chăm sóc”*. Chị đồng ý. Trước khi đi chị đã nói với anh T. Nhưng sau đó anh nhắn qua zalo bảo chị tự ý bỏ nhà ra đi rồi đóng gói tất cả quần áo, đồ đạc của chị vào thùng giấy nên chị vô cùng thất vọng về anh T.

Từ những mâu thuẫn trên, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Thủy T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung không yêu cầu Tòa án giải

quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh T có một số tài sản chung như sau: 29,5 chỉ vàng Y và 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tiền mặt. Hiện tại 20,5 chỉ vàng Y đã bán ngày 23/01/2019 với giá là 3.480.000 đồng/chỉ (đã cung cấp hóa đơn vàng cho Tòa án) nên số tiền vàng bán ra là: $20,5 \text{ chỉ} \times 3.480.000 \text{ đồng/chỉ} = 71.340.000 \text{ đồng}$ (*Bảy mươi một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng*); số vàng còn lại 09 chỉ vàng Y trị giá tại thời điểm đang tranh chấp chị đã bán vào ngày 28/6/2019 (có hóa đơn vàng kèm theo) là $09 \text{ chỉ} \times 3.700.000 \text{ đồng/chỉ} = 33.300.000 \text{ đồng}$ (*Ba mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng*). Tổng trị giá vàng và tiền mặt là tài sản chung của vợ chồng chị là: $5.000.000 \text{ đồng} + 33.300.000 \text{ đồng} + 71.340.000 \text{ đồng} = 109.640.000 \text{ đồng}$ (*Một trăm lẻ chín triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*). Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị đã mua sắm và đi du lịch nên các khoản chi phí bao gồm: Tiền mua giường ngủ 12.000.000 đồng, tiền đi du lịch 10.000.000 đồng, tiền chụp hình cưới 6.000.000 đồng, tổng cộng chi phí trên là: $12.000.000 \text{ đồng} + 10.000.000 \text{ đồng} + 6.000.000 \text{ đồng} = 28.000.000 \text{ đồng}$ (*Hai mươi tám triệu đồng*). Số chi phí trên sẽ trừ ra để xác định số tiền còn lại là tài sản chung của vợ chồng. Riêng 01 cái giường ngủ trị giá 12.000.000 đồng chị tự nguyện cho anh T phần chị được nhận để anh T tiếp tục sử dụng, không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung là 01 cái giường ngủ nêu trên.

Trừ đi các khoản chi phí trên số tiền tài sản chung vợ chồng chị là: $109.640.000 \text{ đồng} - 28.000.000 \text{ đồng} = 81.640.000 \text{ đồng}$ (*Tám mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Số tài sản chung nêu trên, chị đang giữ số tài sản chung là 09 chỉ vàng Y; trị giá $09 \text{ chỉ} \times 3.700.000 \text{ đồng/chỉ} = 33.300.000 \text{ đồng}$ (*Ba mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng*). Anh T cất giữ 48.340.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết số tài sản trên theo quy định pháp luật.

Về khoản nợ chung: Chị và anh T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo hồ sơ vụ án bị đơn anh Trần Thủy T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Đoàn Như T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh B vào ngày 26/12/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống hạnh phúc lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình, được một thời gian thì chị T bỏ nhà đi về nhà mẹ đẻ mà không nói lý do. Anh xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng có thể hàn gắn nên anh không đồng ý ly hôn với vợ là chị Đoàn Như T.

Về con chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng tôi không có con chung.

Về tài sản chung: Anh thống nhất số tài sản chung như chị T trình bày, nếu ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết số tài sản chung như sau: Chị T phải hoàn lại cho anh 10 chỉ vàng Y (tương đương với số tiền: 10 chỉ vàng Y x 3.700.000 đồng/chỉ = 37.000.000 đồng) mà nhà trai đã đi hỏi cưới. Sau đó tôi yêu cầu Tòa án chia số tài sản chung trên theo quy định pháp luật.

Mặc khác, sau khi chị T bỏ nhà đi về nhà mẹ đẻ đã mang theo 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) nên anh yêu cầu Tòa án buộc chị T phải trả lại số tiền trên cho anh. Việc chị T mang số tiền trên đi về nhà mẹ đẻ của chị T không có ai làm chứng và cũng không có tài liệu chứng cứ, chứng minh chị T mang số tiền trên, Tuy nhiên, khi chị T rời khỏi nhà anh vào ngày 14/4/2019 anh có kiểm lại số tiền trong tủ đựng tiền chung của vợ chồng và thấy mất 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Vì vậy, anh khẳng định là chị T đã mang theo 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) khi về nhà mẹ đẻ của chị T.

Về nợ chung: Anh và chị T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng Điều 28, 35 và Khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 33, 51, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a, e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Như T. Chị Đoàn Như T được ly hôn với anh Trần Thủy T.

[2] Về tài sản chung:

+ Chia khối tài sản chung của chị T và anh T làm đôi mỗi người được nhận một nửa (1/2) trong tổng số tài sản chung với số tiền được nhận là 40.820.000 đồng (*Bốn mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*). Vì anh T đang giữ số tài sản (số tiền) nhiều hơn chị T nên anh T có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền là 7.520.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*).

+ Bác yêu cầu của anh Trần Thủy T về việc yêu cầu chị T phải hoàn lại cho anh T 10 chỉ vàng Y (tương đương với số tiền: 10 chỉ vàng Y x 3.700.000 đồng/chỉ = 37.000.000 đồng) và số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, Quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/9/2019, bị đơn anh Trần Thủy T kháng cáo không đồng ý ly hôn và

chia tài sản chung

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Đoàn Như T, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Trần Thủy T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn anh Trần Thủy T trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định, anh T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Đoàn Như T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xử vắng mặt người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Trần Thủy T không đồng ý ly hôn với chị Đoàn Như T và không đồng ý việc chia tài sản chung của cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm anh không yêu cầu giải quyết về số tiền 50.000.000đ anh cho rằng chị T khi rời khỏi nhà anh đã mang theo. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Đoàn Như T và anh Trần Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 26/12/2018 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh B nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Anh T kháng cáo yêu cầu được đoàn tụ, nhưng xét thấy vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn sau khi về chung sống với nhau mới được 03 tháng. Giữa anh T và chị T không có tiếng nói chung dẫn đến chị T về ở nhà mẹ đẻ. Cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải, động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T vẫn cương quyết ly hôn. Sau khi xử sơ thẩm, chị T đã rời khỏi địa phương vào Thành phố Hồ Chí Minh xin việc và hiện đang làm việc tại đây, đồng thời chị T có văn bản thể hiện quan điểm mong muốn được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh T đã kéo dài, cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị T được ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định của

pháp luật. Do đó, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh Triều yêu cầu được đoàn tụ với chị T.

[2.2] Về tài sản chung: Cấp sơ thẩm xác định khối tài sản chung của chị Đoàn Như T và anh Trần Thủy T còn lại sau khi trừ các khoản chi phí là 81.640.000 đồng là có căn cứ. Hiện chị T đang giữ số tài sản chung là 09 chỉ vàng Y, trị giá tại thời điểm giải quyết sơ thẩm là: $09 \text{ chỉ} \times 3.700.000 \text{ đồng/chỉ} = 33.300.000 \text{ đồng}$. Anh T đang giữ số tiền là 48.340.000 đồng. Do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chia mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung thành tiền là 40.820.000đ. Anh T đang giữ số tài sản chung nhiều hơn chị T nên buộc anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T số tiền là 7.520.000 đồng là có cơ sở.

[2.3] Đối với 10 chỉ vàng Y (tương đương với số tiền: $10 \text{ chỉ vàng Y} \times 3.700.000 \text{ đồng/chỉ} = 37.000.000 \text{ đồng}$) mà nhà trai đã đi hỏi cưới, anh T không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của anh T là có căn cứ pháp luật.

[3] Từ những căn cứ phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Thủy T. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đoàn Như T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm và 2.041.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Thủy T phải chịu 2.041.000 đồng (*Hai triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Thủy T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; điểm b khoản 2 Điều 38; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 28, 35 và Khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 33, 51, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a, e Khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Thủy T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Như T được ly hôn với anh Trần Thủy T.

2. Về tài sản chung:

Chia khối tài sản chung của chị T và anh T làm đôi mỗi người được nhận một nửa (1/2) trong tổng số tài sản chung với số tiền được nhận là 40.820.000 đồng (*Bốn mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*). Vì anh T đang giữ số tài sản (số tiền) nhiều hơn chị T nên anh T có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền là 7.520.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*).

Bác yêu cầu của anh Trần Thủy T về việc yêu cầu chị T phải hoàn lại cho anh T 10 chỉ vàng Y (tương đương với số tiền: 10 chỉ vàng Y x 3.700.000 đồng/chỉ = 37.000.000 đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành không thực hiện các khoản đã thỏa thuận thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về án phí :

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Đoàn Như T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.041.000 đồng (*Hai triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng*) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng chị T phải nộp là 2.341.000 đồng (*Hai triệu ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 0009702 ngày 09/5/2019 là 300.000 đồng và số 0009714 ngày 01/7/2019 là 1.020.500 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh B. Chị T còn phải nộp 1.020.500 đồng (*Một triệu không trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*).

+ Anh Trần Thủy T phải chịu 2.041.000 đồng (*Hai triệu, không trăm bốn mươi một nghìn đồng*) án phí chia tài sản chung.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Thủy T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009733 ngày 20/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh B.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS huyện Vĩnh Thạnh;
- TAND huyện Vĩnh Thạnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Lê Xuân Hải

Võ Thị Hồng Thu

Nguyễn Văn Nghĩa

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Hải

Võ Thị Hồng Thu

Nguyễn Văn Nghĩa

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thúy Liên Võ Thị Hồng Thu

Nguyễn Văn Nghĩa